**CHƯƠNG I: ĐỊA LÝ DÂN CƯ VIỆT NAM**

**BÀI 1 – DÂN TỘC VÀ DÂN SỐ**

**I. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

Học xong bài này, em sẽ:

-Trình bày được đặc điểm phán bố các dân tộc Việt Nam. -Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số.

Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giói tính của dân cư.

Nhận xét được sự phân hoá thu nhập theo vùng từ bảng số liệu cho trưóc.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC**

- SGK, SGV, Tài liệu tham khảo chuyên sâu

- Máy tính máy chiếu

**III. KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ CHUYÊN SÂU**

**1.Đặc điểm phân bô các dân tộc Việt Nam**

Việt Nam có số dân hơn 98,5 triệu người (năm 2021) và là quốc gia nhiều dân tộc (54 dân tộc). Dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% số dân, các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 15% sỏ dân cả nước. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, cùng nhau bảo vệ và xây dựng đất nước. Phân bố các dân tộc nước ta có một số đặc điểm sau:

**a, Các dân tộc sinh sống rộng khắp trên lãnh thổ Việt Nam**

Các dân tộc Việt Nam sinh sống trên khắp lãnh thổ nước ta. Dân tộc Kinh phân bố nhiều hơn ở các khu vực đồng bằng, các dản tộc thiếu số thường phân bố ở các khu vực trung du, miền núi, nơi có vị trí quan trọng, địa bàn chiến lược về an ninh quốc phòng. Một số dân tộc như Khơ-me, Chăm và Hoa sinh sống tập trung ở vùng đồng bằng và đô thị.

**b, Sự phân bố thay đổi theo thời gian và không gian.**

Trong lịch sử, cùng với việc khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tê - xã hội ở các vùng kính tễ làm cho sự phân bố dân cư, dân tộc có sự thay đổi. Không gian sinh sống được mở rộng, tính đan xen trong phân bố các dân tộc trở nên phổ biến.

**c, Người Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc**

Việt Nam còn có khoảng 5,3 triệu người (năm 2021) sinh sống ở nước ngoài, là bộ phận không tách rời và là nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Người Việt Nam ở nước ngoài tích cực lao động, học tập và luôn hướng về xây dựng quê hương, đất nước.

**2.Gia tăng dân số và cơ cấu dân số**

**a,Gia tăng dân số**

Việt Nam là một nước đông dân, với quy mô dằn số đứng thứ 3 Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xí-a, Phi-líp-pin) và thứ 15 thế giới (năm 2021). Dân số Việt Nam có sự gia tăng khác nhau qua các giai đoạn.

Trong vài thập kỉ gán đây, tì lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm dảm; tuy nhiên, số dân vẫn có sự gia tăng về quy mô và mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu người. Tỉ lệ gia tăng dân số có sự khác biệt giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn.

**b, Cơ cấu dân số**

***- Cơ cấu dân số theo tuổi***

Việt Nam có cơ cấu dân số trẻ với tỉ lệ người co nhóm tuổi 15 - 64 chiếm tỉ trọng lớn nhất, mang lại cơ hội lớn để tận dụng nguồn nhân lực có chất lượng cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của đất nước. Tuy nhiên, số dân từ 65 tuổi trở lên tăng dân tỉ trọng, dấu hiệu dân số nước ta có xu hướng già hoá. Điều này sẽ tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội (thị trường lao động, nhu cầu về các hàng hoá, dịch vụ, an sinh xã hội và chăm sóc sức khoẻ cho người cao tuối,...).

***- Cơ cấu dân số theo giới tính***

Cơ cấu dân số theo giới tính nước ta có sự thay đổi. Năm 2021, nữ chiếm 50,2% và nam chiếm 49r8% trong tỗng số dân. Tuy nhiên, tình trạng mất cân bằng giới tính ở nhóm sơ sinh khá rõ rệt. Năm 2021, bình quân cứ 100 bé gái có đến 112 bé trai.

**3. Phân hóa thu nhập theo vùng.**

Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người/tháng của nước ta khoảng 4,2 triệu đồng; trong đó, khu vực thành thị đạt 5,4 triệu đồng, khu vực nông thôn đạt 3,4 triệu đồng. Nhìn chung, thu nhập của người dân đều có sự cải thiện theo thời gian nhưng vẫn còn sự phân hoá giữa các vùng.

**VI. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬ**

|  |  |
| --- | --- |
| ***CÂU HỎI*** | ***HƯỚNG DẪN*** |
| **Câu 1.** Trình bày đặc điểm phân bố của các dân tộc Việt Nam. | Nước ta có 54 dân tộc, trong đó người Kinh chiếm tỉ lệ khoảng 85% và các dân tộc thiểu số chiếm tỉ lệ khoảng 15% tổng số dân (năm 2021).  **- Các dân tộc ở Việt Nam sinh sống rộng khắp trên toàn lãnh thổ**  Người Kinh cư trú khắp cả nước nhưng tập trung nhiều hơn ở đồng bằng, ven biển và trung du. Các dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng đồi núi và cao nguyên. Dân tộc Tày, HMông, Thái, Mường,... chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ; dân tộc Gia-rai, Ê-đê, Ba na,.. chủ yếu ở Tây Nguyên. Dân tộc Khơ-me, Chăm, Hoa sinh sống chủ yếu ở các đồng bằng ven biển phía Nam và Đồng bằng sông Cửu Long.  **- Phân bố dân tộc ở Việt Nam có sự thay đổi**  Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng trung du và miền núi, phân bố dân tộc ở Việt Nam có sự thay đổi về không gian. Các dân tộc Việt Nam phân bố ngày càng đan xen với nhau trên lãnh thổ nước ta. Các vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có nhiều dân tộc cùng sinh sống.  **- Người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận của dân tộc Việt Nam**  Việt Nam có hơn 5 triệu người sinh sống, làm việc, học tập ở nước ngoài (năm 2021), là bộ phận quan trọng của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Người Việt ở nước ngoài luôn hướng về xây dựng quê hương, đóng góp cho công cuộc phát triển đất nước. |
| **Câu 2.** Những nét văn hoá riêng của các dân tộc nước ta thể hiện ở những mặt nào? Trình bày sự phân bố chủ yếu của dân tộc Kinh và của các dân tộc ít người. | - Những nét văn hoá riêng của các dân tộc nước ta thể hiện ở ngôn ngữ, trang phục, phương thức sản xuất, quần cư, phong tục tập quán..  - Sự phân bố dân tộc:  + Dân tộc Kinh phân bố rộng khắp cả nước, nhưng tập trung chủ yếu ở các đồng bằng, trung du và ven biển.  +Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du. |
| **Câu 3.** Trình bày sự phân bố của các dân tộc ít người ở nước ta. | – Trung du và miền núi phía Bắc: Có khoảng 30 dân tộc cư trú đan xen nhau.  + Ở vùng thấp: Người Tày, Nùng ở tả ngạn sông Hồng; người Thái, Mường ở từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả.  + Ở vùng cao: Người Dao sinh sống chủ yếu ở các sườn núi từ 700 – 1000 m; người HMông ở trên các vùng núi cao.  – Trường Sơn – Tây Nguyên: Có trên 20 dân tộc, cư trú thành vùng khá rõ:  + Người Ê-đê ở Đắk Lắk.  + Người Gia-rai ở Kon Tum và Gia Lai,  + Người Cơ-ho chủ yếu ở Lâm Đồng..  – Duyên hải cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ:  + Dân tộc Chăm, Khơ-me cư trú thành từng dải hoặc xen kẽ với người Kinh.  +Người Hoa tập trung chủ yếu ở các đô thị, nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh. |
| **Câu 4.** Tại sao nói sự phân bố các dân tộc ít người ở nước ta hiện nay đã có nhiều thay đổi? | Sự phân bố các dân tộc ít người ở nước ta hiện nay đã có nhiều thay đổi, biểu hiện:  - Một số dân tộc ít người từ miền núi phía Bắc đến cư trú ở Tây Nguyên.  Tình trạng du canh, du cư của một số dân tộc vùng cao đã được hạn chế nhờ cuộc vận động định canh, định cư gắn với xoá đói, giảm nghèo; đầu tư thúc đẩy phát triển kinh tế ở các vùng dân tộc ít người.  - Đời sống các dân tộc được nâng cao, môi trường được cải thiện. |
| **Câu 5.** Tại sao tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta có xu hướng giảm? Tại sao gia tăng dân số tự nhiên của nước ta giảm nhưng dân số vẫn tăng? | - Gia tăng dân số tự nhiên giảm, chủ yếu do:  - Thực hiện tốt chính sách kế hoạch hoá dân số.  + Trình độ phát triển kinh tế ngày càng tăng.  + Chất lượng cuộc sống dân cư ngày càng được cải thiện theo hướng nâng cao.  - Gia tăng dân số tự nhiên giảm, nhưng dân số nước ta vẫn tăng do:  + Quy mô dân số nước ta lớn (98,5 triệu người năm 2021).  + Trong cơ cấu dân số, các nhóm tuổi trẻ có tỉ trọng còn cao, do đó lứa tuổi sinh đẻ và “tiềm năng sinh đẻ” vẫn còn cao. |
| **Câu 6.** Việc hạ thấp tỉ lệ gia tăng dân số nước ta tác động tích cực như thế nào đối với kinh tế, môi trường và chất lượng cuộc sống của người dân? | Việc hạ thấp tỉ lệ gia tăng dân số nước ta tác động tích cực đến người dân:  \* Về kinh tế: Góp phần vào tăng năng suất lao động, đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế đất nước, tăng thu nhập bình quân đầu người....  \*Về chất lượng cuộc sống: Tạo điều kiện để nâng cao về y tế, chữa bệnh, chăm sóc con cái, giáo dục, cải thiện đời sống, thụ hưởng các phúc lợi xã hội, tăng tuổi thọ...  \* Về môi trường: Giảm áp lực đến tài nguyên và môi trường sống. |
| **Câu 7.** Tại sao tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở nước ta đang ở mức cao? | – Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở nước ta đang ở mức cao: 112 bé trai/100 bé gái (năm 2021).  – Nguyên nhân chủ yếu là do:  + Tác động của phong tục tập quán cũ (thích đông con, coi trọng con trai hơn con gái...) vẫn đang còn ở nhiều bộ phận dân cư và nhiều địa phương.  + Việc sử dụng tiến bộ của khoa học công nghệ trong sinh đẻ theo ý muốn. |

**Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com**

**https://www.vnteach.com**

**Câu 8 Cho bảng số liệu:**

**CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN**

**1999 – 2021**

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Nhóm tuổi** | **1999** | **2009** | **2019** | **2021** |
| Dưới 15 tuổi | 33,1 | 24,5 | 24,3 | 24,1 |
| Từ 15 đến 64 tuổi | 61,1 | 69,1 | 68,0 | 67,6 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 5,8 | 6,4 | 7,7 | 8,3 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê)*

a, Phân tích sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta trong giai đoạn 1999 - 2021.

b, Giải thích tại sao trong cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta, tỉ trọng nhóm tuổi từ 0 -14 tuổi giảm, tỉ trọng nhóm tuổi 65 tuổi trở lên tăng?

- Việc thực hiện chính sách dân số, công tác giáo dục dân số có hiệu quả....

**Câu 9. Cho bảng số liệu**

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1989-2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1989** | **1999** | **2009** | **2021** |
| Số dân (triệu người) | 64,4 | 76,5 | 86,0 | 98,5 |
| Tỉ lệ tăng dân số (%) | 2,10 | 1,51 | 1,06 | 0,94 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê)*

- Dựa vào bảng số liệu hãy vẽ biểu đồ thể hiện số dân và tỉ lệ tăng dân số nước ta giai đoạn 1989 - 2021.

- Sự thay đổi quy mô dân số của nước ta giai đoạn 1989 - 2021.

- Tỉ lệ tăng dân số của nước ta giai đoạn 1989 - 2021.

**Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com**

**https://www.vnteach.com**

**Câu 10.** Cho bảng số liệu:

**TỈ SUẤT SINH, TỈ SUẤT TỬ Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1999 – 2021**

***(đơn vị(0/00 )***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1999** | **2009** | **2015** | **2019** | **2020** | **2021** |
| **Tỉ suất sinh** | 23,6 | 17,6 | 16,2 | 16,3 | 16,3 | 15,7 |
| **Tỉ suất tử** | 7,3 | 6,8 | 6,8 | 6,3 | 6,1 | 6,4 |

*( Nguồn Niên giám thống kê Việt Nam)*

a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta giai đoạn 1999- 2021.

b) Rút ra những nhận xét cần thiết và giải thích nguyên nhân.

**Câu 11. Cho bảng số liệu sau**

**SỐ DÂN VÀ TỈ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN**

**2009- 2021:**

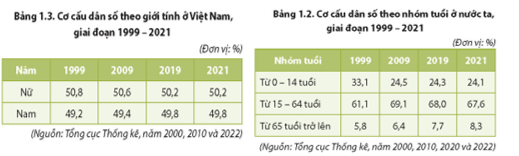
|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2009** | **2012** | **2015** | **2018** | **2020** | **2021** |
| **Số dân**  ***( nghìn người)*** | 85847 | 88743 | 92228 | 95385 | 97582 | 98506 |
| **Tỉ số giới tính khi sinh**  ***( số bé trai / 100 bé gái)*** | 111,2 | 112,3 | 112,8 | 114.8 | 112,1 | 112,0 |

*( Nguồn Niên giám thống kê Việt Nam)*

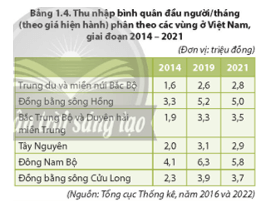
a) Nhận xét quy mô dân số và tỉ số giới tính khi sinh của nước ta giai đoạn 2009-2021?

1. Từ bảng số liệu và kiến thức đã học, hãy phân tích ảnh hưởng của quy mô dân số và tỉ số giới tính khi sinh đến các vấn đề kinh tế, xã hội của nước ta?

**Câu 12.** Dựa vào các bảng 1.2, 1.3 và thông tin trong bài, hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi về cơ cấu dân số theo tuổi và theo giới tính của dân cư nước ta.



**Câu 13.** Dựa vào bảng 1.4 và thông tin trong bài, hãy phân tích sự thay đổi cơ cấu dân số theo giới tính.



**Câu 14.** Dựa vào bảng hãy sắp xếp thứ tự từ cao đến thấp về thu nhập bình quâncủa các vùng ở nước ta năm 2014 và 2021. Nhận xét.

THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI TRÊN THÁNG ( THEO GIÁ HIỆN HÀNH) PHÂN THEO CÁC VÙNG Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2014-2021

(Đơn vị: triệu đông)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 2014 | 2019 | 2021 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 1,6 | 2,6 | 2,8 |
| Đồng bằng sông Hổng | 3,3 | 5,2 | 5,0 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải | 1,9 | 3,3 | 3,5 |
| Tây Nguyên | 2,0 | 3,1 | 2,9 |
| Đông Nam Bộ | 4,1 | 6,3 | 5,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 2,3 | 3,9 | 3,7 |

(Nguôn: Tổng cục Thống kê, nơm 2016 và 2022)

**BÀI 2- PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ**

**I. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- Đọc bản đồ dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư.

- Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC**

- SGK, SGV, Tài liệu tham khảo chuyên sâu

- Máy tính máy chiếu

**III. KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ CHUYÊN SÂU**

**VI. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP**

|  |
| --- |
| ***CÂU HỎI*** |
| **Câu 1.**  QS HÌNH 2  Hãy trình bày những đặc điểm phân bố dân cư nước ta..  Dựa vào hình 2 và thông tin trong bài, hãy trình bày những đặc điểm phân bố dân cư |
| **Câu 2.**  Hãy trình bày sự khác biệt giữa quần cư nông thôn và quần cư thành thị ở nước ta. |
| **Câu 4**. Phân tích sự khác nhau giữa quần cư nông thôn và quần cư đô thị ở nước ta. |
| **Câu 5.** Trình bày về mật độ dân số và phân bố dân cư nước ta. Vì sao mật độ dân cư khác nhau giữa đồng bằng và miền núi? |
| **Câu 6.** Dựa vào hình 2, hãy xác định trên bản đồ các địa phương có mật độ dân số trên 1000 người/km2. Giải thích nguyên nhân. |

**Câu 7.** Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO VÙNG 2022

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích**  **( Km2)** | **Dân số**  **( Nghìn người)** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 95148,2 | 13023,2 |
| Đồng bằng sông Hồng | 21278,6 | 23454,2 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 95847,9 | 20661,7 |
| Tây Nguyên | 54548,3 | 6092,4 |
| Đông Nam Bộ | 23551,4 | 18810,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 40922,6 | 17432,1 |
| Cả nước | 331333,0 | 99474,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023)*

Dựa vào bảng số liệu em hãy

a, Tính mật độ dân số của nước ta và các vùng năm 2022 ( Đơn vị Người /Km2)

b, Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện mật độ dân số của nước ta và các vùng năm 2022 và rút ra nhận xét.

**Câu 8. Cho bảng số liệu sau:**

**SỐ LƯỢNG ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2021**

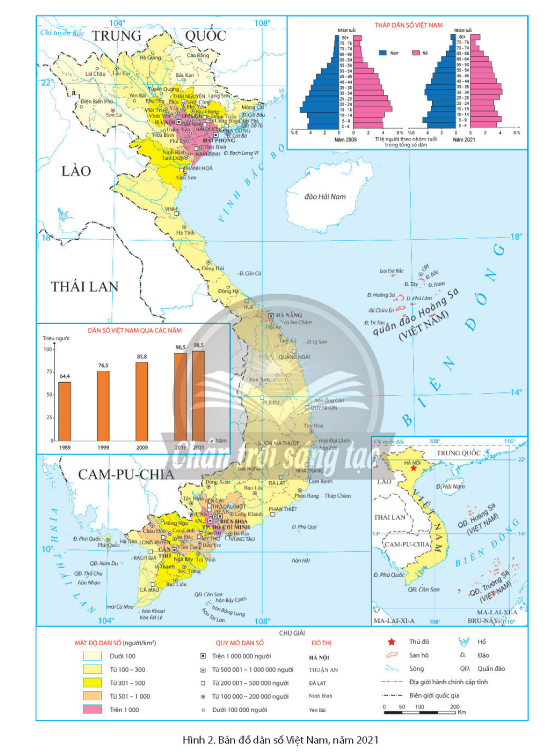
|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| **Số lượng đô thị** | 802 | 813 | 819 | 835 | 862 | 869 |

*(Nguồn số liệu thống kê của cục phát triển đô thị Việt Nam 2021)*

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số lượng đô thị ở nước ta giai đoạn 2016 -2021?

b. Từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ, hãy rút ra nhận xét?

|  |  |
| --- | --- |
|  | **- THẦY CÔ CẦN ĐỦ BỘ ĐỊA LÍ 9 HSG -CTST NHẮN EM**  **- THẦY CÔ CẦN ĐỦ BỘ BỘ KẾT NỐI NHẮN EM - LỚP 6789 ĐỦ Ạ** |



**CHƯƠNG II: ĐỊA LÍ CÁC NGHÀNH KINH TẾ**

**BÀI 4: NÔNG NGHIỆP LÂM NGHIỆP THỦY SẢN.**

**I. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng tói sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

- Phân tích được đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và nguồn lợi thuỷ sản.

-Trình bày được sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

-Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh.

- Vẽ phân tích biểu đồ, nhận xét bảng số liệu về trồng trọt và chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC**

- SGK, SGV, Tài liệu tham khảo chuyên sâu

- Máy tính máy chiếu

**III. KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ CHUYÊN SÂU**

**A. NÔNG NGHIỆP**

**VI. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP**

|  |
| --- |
| ***CÂU HỎI*** |
| **Câu 1.** Nền nông nghiệp nước ta là nền nông nghiệp nhiệt đới, chịu ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế - xã hội. Nền nông nghiệp Việt Nam hiện nay phát triển ra sao? Nêu một số hiểu biết của em về nông nghiệp Việt Nam. |
| **Câu 2:** Hãy phân tích các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp nước ta. |
| **Câu 3**: Khí hậu ảnh hưởng như thế nào đối với sự phát triển và phân bố nông nghiệp ở nước ta? |
| **Câu 4.** Tại sao thuỷ lợi là biện pháp hàng đầu trong thâm canh nông nghiệp ở nước ta? |
| **Câu 5:** Hãy phân tích các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp nước ta. |
| **Câu 6.** Dựa vào hình 4.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp ở nước ta. |
| **Câu 7.** Sự phát triển và phân bố công nghiệp chế biến có ảnh hưởng như thế nào đến phát triển và phân bố nông nghiệp nước ta? |
| **Câu 8.** Thị trường có tác động như thế nào đến sản xuất nông nghiệp nước ta? |
| **Câu 9:** Hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành trồng trọt ở nước ta. |
| **Câu 10.** Tại sao Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng sản xuất lúa gạo lớn nhất nước ta? |
| **Câu 11:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, chứng minh lúa gạo là cây trồng chủ lực của nước ta và giải thích. |
| **Câu 12.** Nước ta có những loại cây công nghiệp chủ yếu nào? Phát triển cây công nghiệp có ý nghĩa về kinh tế - xã hội như thế nào? |
| **Câu 13:** Hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành chăn nuôi ở nước ta. |
| **Câu 14.** Trình bày một số đặc điểm của ngành chăn nuôi nước ta. Các loại vật nuôi nào là chủ yếu ở nước ta? |
| **Câu 15.** Tại sao lớn được nuôi nhiều ở vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Đông Nam Bộ? |
| **Câu 16.** Giải thích tại sao chăn nuôi theo hình thức công nghiệp đang được mở rộng ở nhiều địa phương? |

**Câu 17**. Cho bảng số liệu sau:

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Diện tích gieo trồng *(triệu ha)* | 8,6 | 9.0 | 8,1 |
| Trong đó: Lúa | 7,5 | 7,8 | 7,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)*

Hãy vẽ biểu đồ thể hiện diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt và lúa của nước ta giai đoạn 2010 - 2021. Nêu nhận xét.

**Câu 21.** Cho bảng số liệu:

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU LÚA GẠO, CÀ PHÊ CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2021**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Lúa gạo** | | | | **Cà phê** | | | |
| Diện tích *(nghìn ha)* | Sản lượng *(nghìn tấn)* | Khối lượng XK *(nghìn tấn)* | Trị giá XK *(triệu USD)* | Diện tích *(nghìn ha)* | Sản lượng *(nghìn tấn)* | Khối lượng XK *(nghìn tấn)* | Trị giá XK *(triệuUSD)* |
| **2010** | 7489,4 | 39988,6 | 6886,6 | 2671,0 | 554,8 | 1105,7 | 1218,0 | 1851,4 |
| **2021** | 7238,9 | 43852,6 | 6242,2 | 3287,5 | 710,6 | 1845,0 | 1561,9 | 3072,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

a) Căn cứ vào bảng số liệu, kết hợp với kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích về tình hình sản xuất và xuất khẩu lúa gạo, cà phê của nước ta năm 2021 so với 2010.

b) Phân tích những giải pháp nhằm phát huy thế mạnh của hai loại cây trồng này của nước ta thời gian tới.

**Câu 22**. Cho bảng số liệu:

**Dân số, tình hình sản xuất lúa và xuất khẩu gạo của nước ta giai đoạn 2010 - 2021**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích** *(nghìn ha)* | | | **Sản lượng** *(nghìn tấn)* | **Khối lượng gạo xuất khẩu**  *(Nghìn tấn)* | **Giá trị**  **xuất khẩu gạo**  *(Triệu đô la Mỹ)* |
| **Đông xuân** | **Hè thu** | **Mùa** |
| 2010 | 3085,9 | 2436,0 | 1967,5 | 40005,6 | 6893,0 | 3249,5 |
| 2015 | 3168,0 | 2869,1 | 1790,9 | 45091,0 | 6582,2 | 2796,3 |
| 2019 | 3124,1 | 2733,8 | 1611,6 | 43495,4 | 6370,6 | 2806,4 |
| 2021 | 3006,8 | 2673,5 | 1558,5 | 43852,6 | 6248,4 | 2883,5 |

*(Nguồn: Niên giám thông kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê 2022)*

Từ bảng số liệu trên, nhận xét và giải thích về tình hình sản xuất lúa và xuất khẩu gạo cuả nước ta giai đoạn 2010 - 2021.

***Hướng dẫn***

**a) Căn cứ vào bảng số liệu, kết hợp với kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích về tình hình sản xuất và xuất khẩu lúa gạo, cà phê của nước ta năm 2021 so với 2010.**

*\* Về tình hình sản xuất:*

- Diện tích của 2 loại cây có biến động trái ngược nhau:

+ Cây lúa giảm diện tích (*dẫn chứng*) ... Do: chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng...

+ Cây cà phê tăng diện tích (*dẫn chứng*) ...Do: tiếp tục phát huy lợi thế của các vùng chuyên canh (Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và phát triển tử nghiệm ở Trung du miền núi Bắc Bộ).

- Về sản lượng của cả 2 loại cây đều tăng (*dẫn chứng*) ...riêng lúa tăng do năng suất nhờ áp dụng khoa học kĩ thuật vào sản xuất...cà phê do mở rộng diện tích gieo trồng và diện tích cho sản phẩm tăng....

*\* Về tình hình xuất khẩu:*

- Khối lượng xuất khẩu biến động trái ngược:

+ Lúa gạo giảm khối lượng xuất khẩu (*dẫn chứng*) ...do biến động từ thị trường và áp lực cạnh tranh...

+ Cà phê tăng khối lượng xuất khẩu (*dẫn chứng*) ...do mở rộng thị trường, nhu cầu thị trường tăng...

- Trị giá xuất khẩu: lúa gạo luôn cao hơn cà phê; cả 2 sản phẩm đều tăng về giá trị (*dẫn chứng*) ...Cà phê tăng nhiều và nhanh hơn so với gạo (*dẫn chứng*) ...

**b) Phân tích những giải pháp nhằm phát huy thế mạnh của hai loại cây trồng này của nước ta thời gian tới.**

- Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất theo hướng hàng hóa, nâng cao chất lượng, gây dựng thành công thương hiệu...

- Mở rộng và ổn định thị trường tiêu thụ, cụ thể hóa cơ hội từ các hiệp định thương mại...

- Quy hoạch vùng sản xuất, tăng cường công nghệ sau thu hoạch, áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, từng bước nâng cao chất lượng nguồn lao động.

**Câu 24.** Cho bảng số liệu:

**SỐ LƯỢNG BÒ VÀ GIA CẦM CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng** | **2010** | **2016** | **2018** | **2021** |
| Bò  *(nghìn con)* | 5905 | 6219 | 6325 | 6365 |
| Gia cầm  *(triệu con)* | 302 | 396 | 436 | 526 |

(Nguồn: Niên giám thống kê 2021, NXB thống kê, 2022)

a. Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng số lượng bò và gia cầm của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021.

b. Nhận xét tốc độ tăng trưởng số lượng bò và gia cầm của nước ta trong thời gian trên.

**Câu 29. Căn cứ vào bảng số liệu sau và kiến thức đã học, nhận xét và giải thích về tình hình phát triển và cơ cấu mùa vụ của ngành trồng lúa nước ta giai đoạn 2005 – 2020.**

**DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 – 2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích *( nghìn ha )*** | | | | **Sản lượng**  ***( triệu tấn )*** |
| **Tổng** | **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |  |
| 2005 | 7 329,2 | 2 942,1 | 2 349,3 | 2 037,8 | 35,8 |
| 2010 | 7 489,4 | 3 085,9 | 2 436,0 | 1 967,5 | 40,0 |
| 2015 | 7 828,0 | 3 168,0 | 2 869,1 | 1 790,9 | 45,1 |
| 2020 | 7 279,0 | 3 024,1 | 2 669,1 | 1585,8 | 42,8 |

**B. LÂM NGHIỆP- THỦY SẢN**

**1. Đặc điểm phân bố tài nguyên rừng**

**2. Tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp**

**3. Tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sàn**

**4.Vấn đề phát triển nông nghiệp xanh**

**VI. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP**

|  |
| --- |
| ***CÂU HỎI*** |
| **Câu 1.** Hiện trạng phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở nước ta hiện nay ra sao? Việc phát triển nông nghiệp xanh có ý nghĩa như thế nào đối với Việt Nam? nhờ vào điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội. Hiện trạng phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở nước ta hiện nay ra sao? Việc phát triển nông nghiệp xanh có ý nghĩa như thế nào đối với Việt Nam? |
| **Câu 2.** Lâm nghiệp và thủy sản có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngành lâm nghiệp và thủy sản nước ta có điều kiện phát triển như thế nào, phát triển và phân bố ra sao? |
| **Câu 3.** Cho biết đặc điểm phân bố tài nguyên rừng ở nước ta.  - Nhận xét sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp nước ta. |
| **Câu 4.** Dựa vào hình 4.1, hãy phân tích đặc điểm phân bố tài nguyên rừng ở nước ta. Dựa vào hình 4.1, bảng 4.3 và thông tin trong bài, hãy phân tích đặc điểm phân bố tài nguyên rừng |
| **Câu 5.** Trình bày một số điểm khác nhau giữa rừng tự nhiên và rừng trồng ở nước ta. |
| **Câu 6.** Phân biệt các loại rừng ở nước ta: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất. |
| **Câu 7.** Việc trồng rừng mang lại những lợi ích gì? Tại sao cần phải vừa bảo vệ rừng vừa khai thác rừng? |
| **Câu 8.**  Hoạt động khoanh nuôi và bảo vệ rừng ở nước ta tác động như thế nào đến môi trường?  Tính đa dạng của hoạt động này ở nước ta được biểu hiện như thế nào? |
| **Câu 9.**  a, Dựa vào hình 4.1, và thông tin trong bài, hãy phân tích đặc điểm nguồn lợi thủy sản ở nước ta.  Dựa vào hình 4.1, và thông tin trong bài, hãy phân tích đặc điểm nguồn lợi thủy sản  b, Trình bày sự phát triển và phân bố ngành thủy sản ở nước ta. |
| **Câu 10.** Việc khai thác thuỷ sản biển ở nước ta gặp phải những khó khăn nào là chủ yếu? |
| **Câu 11.** Tại sao khai thác hải sản xa bờ được đẩy mạnh ở nước ta? Trình bày một số tình hình nổi bật của khai thác hải sản ở nước ta từ năm 2010 đến nay. |
| **Câu 12.** Trình bày một số tình hình chủ yếu của nuôi trồng thuỷ sản ở nước ta từ năm 2010 đến nay. |
| **Câu 13.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, nhận xét sự phân bố của các bãi cá, bãi tôm ở vùng biển nước ta. |
| **Câu 14.** Nêu vai trò của ngành thuỷ sản trong nền kinh tế nước ta? CM điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên nước ta thuận lợi để phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thuỷ sản. |
| **Câu 15.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy  - Nhận xét tình hình phân bố của ngành khai thác thuỷ sản ở nước ta.  - Việc đánh bắt hải sản xa bờ có ý nghĩa như thế nào đối với phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng đất nước? |
| **Câu 16:** Tại sao trong nhiều năm gần đây ngành nuôi trồng thủy sản nước ta phát triển mạnh hơn ngành đánh bắt thủy sản? |
| **Câu 17.** Dựa vào kiến thức đã học hãy cho biết phát triển nông nghiệp xanh có ý nghĩa quan trọng như thế nào đối với nước ta. |

**Câu 21.** Cho bảng số liệu:

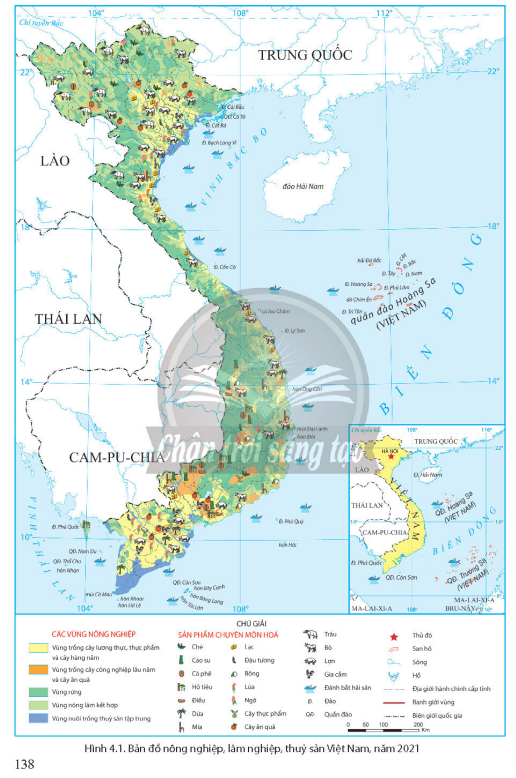
**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2020** *(đơn vị:nghìn tấn).*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Sản lượng** | **2010** | **2020** |
| Tổng sản lượng: | 5142,7 | 8497,2 |
| - Khai thác | 2414,4 | 3863,7 |
| - Nuôi trồng | 2728,3 | 4633,5 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021).*

1) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta năm 2010 và năm 2020.

2) Từ biểu đồ rút ra nhận xét.



**Bài 7. CÔNG NGHIỆP**

|  |
| --- |
| ***CÂU HỎI*** |
| **Câu 1.** Hiện nay, nước ta đang đẩy mạnh tái cấu trúc các ngành công nghiệp theo hướng phát triển công nghiệp xanh. Có những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp nước ta? Các ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta có sự phát triển và phân bố như thế nào? Tại sao nước ta hướng đến phát triển công nghiệp xanh? |
| **Câu 2.** Hãy phân tích vai trò của các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp nước ta. |
| **Câu 3**. Chứng minh tài nguyên khoảng sản nước ta là cơ sở thuận lợi để phát triển nhiều ngành. |
| **Câu 4.** Hãy phân tích vai trò của các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp nước ta. |
| **Câu 5.** Hãy nêu khái quát sự phát triển của ngành công nghiệp nước ta. |
| **Câu 6.** Dựa vào hình 6.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta. Dựa vào hình 6.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của một trong các ngành |
| **Câu 7:** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy  1. Phân tích những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên để phát triển ngành công nghiệp điện lực của nước ta.  2.Tại sao việc phát triển thủy điện cần phải thận trọng trong xây dựng và vận hành? |
| **Câu 8.**  **-** Giải thích tại sao trong quá trình công nghiệp hoá, công nghiệp năng lượng luôn phải “ đi trước một bước”  **-**Tại sao nhiệt diện chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta hiện nay ? |
| **Câu 9.** Giữa công nghiệp khai thác than, dầu thô và khí tự nhiên với công nghiệp sản xuất điện ở nước ta có mối quan hệ như thế nào về phân bố? |
| **Câu 10.** Phân tích ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản nước ta đối với ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống. |
| **Câu 11.** Trình bày sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta. |
| **Câu 12.** Trình bày sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta. |
| **Câu 13**. Tại sao ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống ở nước ta phân bố rộng rãi |
| **Câu 14.** Tại sao ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống ở nước ta chiếm từ trọng cao trong giá trị sản xuất công nghiệp? |
| **Câu 15**. Nêu tình hình phát triển và phân bố của một ngành công nghiệp **công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm** ở nước ta hiện nay. |
| **Câu 16:** Phân tích thuận lợi ở nước ta đối với phát triển công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính. |
| **Câu 17:** Tại sao các sản phẩm của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta có giá trị xuất khẩu cao? |
| **Câu 18.** Nêu xu hướng phát triển công nghiệp xanh ở nước ta. |
| **Câu 19**. Công nghiệp xanh là gì? Phát triển công nghiệp xanh ở nước ta nhằm mục đích gì? |

**Bài 8. DỊCH VỤ**

|  |
| --- |
| ***CÂU HỎI*** |
| **Câu 1.** Các nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ? Một số ngành dịch vụ của nước ta phát triển ra sao? |
| **Câu 2.** Nhóm ngành dịch vụ ở nước ta đang ngày càng phát triển và có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Dịch vụ tham gia hầu hết vào các hoạt động sản xuất và đời sống của người dân như vận chuyển, mua bán nguyên liệu, vật tư, hàng hóa; trao đổi thông tin; học tập, du lịch,… Hiện nay, ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông phát triển như thế nào? Các xu hướng phát triển mới của ngành thương mại và du lịch ra sao? |
| **Câu 3.** Phân tích vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta. |
| **Câu 4.** Chứng minh rằng sự phân bố mạng lưới giao thông đường ô tô ở nước ta phải hợp với hình dáng lãnh thổ của đất nước**.** |
| **Câu 5.** Phân tích những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên đối với phát triển giao thông vận tải ở nước ta. Tại sao tai nạn giao thông đường bộ vẫn xảy ra thường xuyên khắp các địa phương ở Việt Nam. |
| **Câu 6.** Dựa vào hình 8.2 và thông tin trong bài, hãy xác định:  - Các tuyến đường bộ huyết mạch và đường sắt.  - Các cảng biển lớn và cảng hàng không quốc tế ở nước ta.  Dựa vào hình 8.2 và thông tin trong bài, hãy xác định các tuyến đường bộ huyết mạch |
| **Câu 7**. Dựa vào hình 8.2 so sánh sự giống và khác nhau giữa cảng Hải Phòng và cảng Sài Gòn?  Dựa vào hình 8.2 và thông tin trong bài, hãy xác định các tuyến đường bộ huyết mạch |
| **Câu 8.** Dựa vào hình 8.2cho biết đường Hồ Chí Minh có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta? |
| **Câu 9.** Dựa vào hình 8.2 Xác định các tuyến đường sắt, đường ô tô xuất phát từ thủ đô Hà Nội đi đến các tỉnh biên giới Việt - Trung và Việt – Lào thuộc vùng Trung du miền núi Bắc Bộ. Nêu ý nghĩa của các tuyến đường đó đối với phát triển kinh tế vùng?  Dựa vào hình 8.2 và thông tin trong bài, hãy xác định các tuyến đường bộ huyết mạch |
| **Câu 10.** Dựa vào Bản đồ hành chính Việt Nam, hình 8.2 và kiến thức đã học, hãy::  1. Xác định ít nhất 2 tuyến đường bộ huyết mạch (chạy theo hướng Bắc - Nam hoặc Tây - Đông), 1 tuyến đường sắt và cho biết các tuyến này chạy qua những tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào.  2. Xác định một số cảng biển, càng hàng không quốc tế và cho biết các cảng biển, cảng hàng không quốc tế đó thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào.  Dựa vào hình 8.2 và thông tin trong bài, hãy xác định các tuyến đường bộ huyết mạch |
| **Câu 11.** Ở nước ta tuyến giao thông nào là quan trọng nhất**?** Vì sao? |
| **Câu 12.** Tại sao cần đẩy mạnh phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng GTVT ở nước ta? |
| **Câu 13.** Hãy trình bày sự phát triển ngành bưu chính viễn thông ở nước ta. |
| **Câu 14.** Hãy tìm hiểu thông tin về hai vệ tinh viễn thông đang hoạt động của Việt Nam. |
| **Câu 15**. Phân tích một số xu hướng phát triển mới trong ngành du lịch ở nước ta. |
| **Câu 16**: Giải thích tại sao hoạt động xuất khẩu của nước ta hiện nay phát triển mạnh? |

**SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ**

**Bài 17. VÙNG TÂY NGUYÊN**

|  |
| --- |
| ***CÂU HỎI*** |
| **Câu 1.**Dựa vào hình 17.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Tây Nguyên. Dựa vào hình 17.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ  . |
| **Câu 2.** Dựa vào hình 17.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên. |
| **Câu 3.** Cho biết những hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên. |
| **Câu 4.**  - Nêu đặc điểm dân cư ở Tây Nguyên.  - Trình bày đặc điểm văn hóa nổi bật của các dân tộc Tây Nguyên. |
| **Câu 5.** Trình bày đặc điểm văn hóa của các dân tộc vùng Tây Nguyên. |
| **Câu 6.** Dựa vào át lát địa lí (trang 30-31) hoặc hình 17.2 và kiến thúc đã học hãy:  - Trình bày sự phát triển và phân bố của ngành trồng cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên.  - Trình bày sự phát triển và phân bố của ngành trồng cây ăn quả Tây Nguyên.  Dựa vào hình 17.2 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố của cây công nghiệp |
| **Câu 7.** Dựa vào át lát địa lí (trang 30-31) và kiến thúc đã học trình bày sự phát triển và phân bố cây công nghiệp lâu năm của vùng. |
| **Câu 8.** Dựa vào át lát địa lí (trang 30-31) và kiến thúc đã học hãy: Phân tích thế mạnh, hạn chế (về tự nhiên, kinh tế - xã hội) đối với phát triển cây công nghiệp lâu năm ở vùng Tây Nguyên. |
| **Câu 9.** Phân tích sự khác nhau của việc khai thác thế mạnh tự nhiên trồng cây công nghiệp giữa  Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên. |
| **Câu 10.** Dựa vào Át lát và kiến thức đã học , hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành sản xuất điện ở Tây Nguyên. |
| **Câu 11.** Trình bày sự phát triển và phân bố của ngành lâm nghiệp ở Tây Nguyên. |
| **Câu 12.** Dựa vào Át lát và kiến thức đã học:  - Nêu thế mạnh để phát triển lâm nghiệp ở vùng Tây Nguyên.  - Trình bày hiện trạng phát triển lâm nghiệp ở vùng. |
| **Câu 13.**  Trình bày sự phát triển và phân bố của ngành du lịch ở Tây Nguyên. |
| **Câu 14.** Dựa vào Át lát và kiến thức đã học:  - Phân tích thế mạnh và hạn chế trong phát triển du lịch ở Tây Nguyên.  - Trình bày việc phát triển du lịch vùng. |
| **Câu 15**. Trình bày các vấn đề môi trường trong phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. |
| **Câu 16.** Dựa vào Át lát và kiến thức đã học.  Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh. Vùng có nhiều thế mạnh về trồng cây công nghiệp lâu năm, phát triển lâm nghiệp, thủy điện, khai thác bô-xít và du lịch. Các ngành kinh tế đó phát triển và phân bố như thế nào? Việc phát triển kinh tế có ý nghĩa gì đối với quốc phòng an ninh? |
| **Câu 17.** Dựa vào Át lát và kiến thức đã học hãy phân tích thế mạnh và trình bày hiện trạng khai thác bô-xít ở vùng Tây Nguyên. |
| **Câu 18.** So sánh thế mạnh về tự nhiên để phát triển công nghiệp giàu Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên. |
| **Câu 19.** Tại sao cần phải có liên kết giữa các vùng (hoặc lãnh thổ) trong việc phát triển kinh tế. Tây  Nguyễn và Duyên hải Nam Trung Bộ có mối liên hệ kinh tế như thế nào? |
| **Câu 20.** Giải thích tại sao Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có mối liên kết kinh tế chặt chẽ. |

**SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ**

**Bài 20. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

|  |
| --- |
| ***CÂU HỎI*** |
| **Câu 1.** Dựa vào hình 21.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. |
| **Câu 2.** Dựa vào hình 21.1 và thông tin trong bài, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. |
| **Câu 3.** Dựa vào hình 21.2 và thông tin trong bài, hãy phân tích đặc điểm dân cư của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. |
| Câu 4. Phân tích một số vấn đề xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. |
| **Câu 5.** Dựa vào hình 21.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. |
| **Câu 6.** Nêu thế mạnh, hạn chế và vấn đề sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng là gì? Thực trạng phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm và du lịch của vùng như thế nào? |
| **Câu 7.** Dựa vào kiến thức đã học hãy chứng minh các thế mạnh và hạn chế về tự nhiên cho phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. |
| **Câu 8.** Dựa nội dung đã học:  - Giải thích tại tao phải sử dụng hợp lí tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long.  - Trình bày hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng. |
| **Câu 9.** Dựa vào kiến thúc đã học hãy nêu vai trò của sản xuất lương thực và thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long. |
| **Câu 10.** Giải thích tại sao Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất thực phẩm lớn nhất cả nước. |
| **Câu 11.** Giải thích tại sao Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất của nước ta? |
| **Câu 12.** Trình bày phát triển ngành công nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long. |
| **Câu 13.** Dựa Aatslats địa lí và kiến thức đã học hãy trình bày tài nguyên du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long. |
| **Câu 14.** Trình bày sự phát triển và phân bố ngành thương mại và du lịch ở vùng Đồng bằng song Cửu Long. |
| **Câu 15.** Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có mối liên kết kinh tế như thế nào? Tại sao hiện nay ở các vùng kinh tế nước ta cần chú trọng phát triển mối liên kết trong vùng? |
| **Câu 16.** Phân biệt đất phèn vad đất mặn.  Tại sao DBSCL có nhiều diện tích đất phèn và đát mặn. |
| **Câu 17.** Phân tích sự khác nhau về thế mạnh tự nhiên đối với phát triển cây lương thực ở ĐBSH và ĐBSCL. |
| **Câu 18.** So sánh thế mạnh tự nhiên để phát triển thuỷ sản và du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải Nam Trung Bộ. |
| **Câu 19.** Kể tên những sản phẩm nông nghiệp nổi bật của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Lập bảng liệt kê những thế mạnh tự nhiên của vùng để phát triển những sản phẩm đó. |
| **Câu 20.** Hãy tìm kiếm thông tin về vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long. |

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

https://www.vnteach.com